**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN NHƯ XUÂN**
**TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/KDTM-ST
Ngày: 26-4-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN - TỈNH THANH HÓA**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Tiến Thịnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Thanh Hải

2. Bà Lê Thị Bảy

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Xuân.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Xuân tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Hữu Nam - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Xuân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2018/TLST-KDTM ngày 04 tháng 9 năm 2018 về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST- KDTM ngày 01 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ngân hàng N1.

Địa chỉ: Số 02 H, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chủ tịch HĐTV

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T - Giám đốc Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện Như Xuân Thanh Hoá.

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn C, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

Theo Quyết định số: 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/06/2014 (về việc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của người đại diện theo pháp luật) của Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng N1.

*2. Bị đơn:* Bà Vi Thị N2, sinh năm 1979

Địa chỉ: Khu phố Y, thị trấn C, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: 26-L8-000 05 ngày 25/02/2013; Giấy phép kinh doanh Karaoke số: 116/SVHTTDL ngày 04/8/2014.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Đăng B, sinh năm 1979

Địa chỉ: Khu phố Y, thị trấn C, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

Tại phiên tòa có mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (ông T), bị đơn (bà N2); vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông B).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 02 tháng 7 năm 2018, nguyên đơn là Ngân hàng N1 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

- Ngày 25/10/2014, hộ gia đình bà Vi Thị N2, ông Nguyễn Đăng B gửi hồ sơ xin vay vốn tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện Như Xuân Thanh Hóa số tiền: 100.000.000 đồng ( Bằng chữ: Một trăm triệu đồng). Mục đích xin vay: Sửa chữa quán + mua máy móc thiết bị phục vụ kinh doanh dịch vụ internet, karaoke.

- Ngày 05/02/2015 hộ gia đình bà Vi Thị N2, ông Nguyễn Đăng B gửi hồ sơ xin vay vốn tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện Như Xuân Thanh Hóa số tiền: 100.000.000 đồng ( Bằng chữ: Một trăm triệu đồng). Mục đích xin vay: Sửa nhà ở + mua sắm vật dụng sinh hoạt.

- Ngày 05/01/2016 hộ gia đình bà Vi Thị N2, ông Nguyễn Đăng B gửi hồ sơ xin vay vốn tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện Như Xuân Thanh Hóa số tiền: 200.000.000 đồng ( Bằng chữ: Hai trăm triệu đồng). Mục đích xin vay: Vốn lưu động kinh doanh dịch vụ internet, karaoke.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, ngân hàng thẩm định khách hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện vay vốn theo quy định, trên cơ sở các giấy đề nghị vay vốn ngày 25/10/2014, ngày 05/02/2015 và ngày 20/01/2016 của bà N2 và ông B, ngân hàng đã đồng ý cho bà N2 vay lần lượt theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201402462 ngày 27/10/2014, phương thức vay vốn: từng lần, số tiền cho vay: 100.000.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng;

- Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201500219 ngày 06/02/2015, phương thức vay vốn: từng lần, số tiền cho vay: 100.000.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng;

- Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201600124 ngày 22/01/2016, phương thức vay vốn: từng lần, số tiền cho vay: 200.000.000 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng.

- Tổng số tiền phê duyệt cho vay: 400.000.000 đồng.

Để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản tiền vay trên, bà Vi Thị N2, ông Nguyễn Đăng B đã dùng tài sản là quyền sử dụng 220m$^2$ đất ở và toàn bộ tài sản trên đất (01 ngôi nhà ở, cấp IV (2 nhà), diện tích xây dựng 97,44m$^2$; kết cấu nhà 01, nhà xây mái đổ bằng; nhà 02, nhà xây mái lợp tôn; 01 tầng; hoàn thành xây dựng năm 2002) tại khu phố Y, thị trấn C, huyện Như Xuân, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số: BE 164275 do UBND huyện Như Xuân cấp ngày 15/8/2011 cho hộ ông Nguyễn Đăng B và bà Vi Thị N2 thế chấp cho ngân hàng; Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 3520/013/01/2014 do Văn phòng công chứng Yên Cát chứng nhận ngày 25/10/2014; và phụ lục hợp đồng thế chấp số: 3520/011/01/2015 ngày 05/02/2015 giữa Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện Như Xuân Thanh Hóa với bà N2 và ông B.

Sau một thời gian thực hiện các hợp đồng tín dụng, bà N2 đã vi phạm các thoả thuận, cam kết đã ký trong các hợp đồng tín dụng nêu trên, dẫn đến: Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201402462 ngày 27/10/2014, chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn từ ngày 28/01/2017 do quá hạn lãi; Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201500219

ngày 06/02/2015, chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn từ 28/02/2017 do quá hạn gốc và lãi; Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201600124 ngày 22/01/2016, chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn từ ngày 20/01/2017 do quá hạn gốc.

Ngân hàng N1 đã có nhiều biên bản làm việc và nhiều lần thông báo bằng văn bản về việc yêu cầu bà N trả nợ, thông báo xử lý tài sản bảo đảm nhưng bà N2 vẫn cố tình không trả nợ cho ngân hàng.

Tính đến ngày 26/4/2019 (ngày xét xử sơ thẩm), bà N2 còn nợ Ngân hàng N1 số tiền vay của 03 hợp đồng trên, cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201402462 ngày 27/10/2014, bà N2 còn nợ 55.636.666đ (số tiền gốc quá hạn là 40.000.000đ, lãi trong hạn và lãi quá hạn là 15.636.666đ).

- Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201500219 ngày 06/02/2015, bà N2 còn nợ 11.764.767đ (số tiền gốc quá hạn là 500.000đ, lãi trong hạn và lãi quá hạn là 11.264.767đ).

- Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201600124 ngày 22/01/2016, bà N2 còn nợ 184.655.506đ (số tiền gốc quá hạn là 136.900.000đ, lãi trong hạn và lãi quá hạn là 47.755.506đ).

Tổng cộng, bà N2 còn nợ Ngân hàng N1 số tiền vay là 252.056.939đ (trong đó số tiền gốc quá hạn là 177.400.000đ, lãi trong hạn và lãi quá hạn là 74.656.939đ).

Nay Ngân hàng N1 yêu cầu Tòa án buộc bà N2 và ông B phải liên đới trả cho ngân hàng toàn bộ số tiền vay trên và các khoản lãi trong hạn, lãi quá hạn phát sinh (theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng). Trường hợp bà N2, ông B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị Tòa án xử lý tài sản thế chấp của bà N2 và ông B theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 3520/013/01/2014 ngày 25/10/2014; và phụ lục hợp đồng thế chấp số: 3520/011/01/2015 ngày 05/02/2015 đã ký kết giữa các bên để thu hồi nợ.

Trong văn bản ngày 12/9/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà N2 đồng ý với những yêu cầu của Ngân hàng là đúng. Bà N2 trình bày lý do của việc không trả được nợ vay đúng hạn là do gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh; đề nghị phía Ngân hàng tạo điều kiện về thời gian để bà thu xếp trả nợ.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông B, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhiều lần nhưng ông B đều không có mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là Ngân hàng N1 giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện; bị đơn là bà N2 không có ý kiến trình bày gì thêm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Đối với nguyên đơn là Ngân hàng N1: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn là bà Vi Thị N2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đăng B: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng không có mặt đầy đủ; tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông B) tiếp tục vắng mặt không có lý do chính đáng.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng N1. Buộc bà N2 và ông B phải liên đới hoàn trả toàn bộ số tiền còn nợ do vi phạm các hợp đồng, kèm theo lãi quá hạn phát sinh (theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng) cho Ngân hàng N1; đề nghị miễn án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với bà N2.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ngân hàng N1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Vi Thị N2 và ông Nguyễn Đăng B phải liên đới trả nợ gốc, lãi theo các Hợp đồng tín dụng số: 3520-LAV-201402462 ngày 27/10/2014 và số: 3520-LAV-201600124 ngày 22/01/2016 đã ký kết, mục đích sử dụng tiền vay của bà N là để kinh doanh dịch vụ Internet, karaoke; cả hai bên đều có mục đích lợi nhuận. Do đó, đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng nên theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Tòa án nhân dân huyện Như Xuân thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[1.1] Đối với phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N1, yêu cầu Tòa án buộc bà Vi Thị N2 và ông Nguyễn Đăng B phải liên đới trả nợ gốc, lãi theo Hợp đồng tín dụng số: 3520-LAV-201500219 ngày 06/02/2015 đã ký kết, mục đích sử dụng tiền vay của bà N2 là để sửa nhà ở và mua sắm vật dụng sinh hoạt. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Phần yêu cầu này của nguyên đơn nằm trong vụ án kinh doanh - thương mại, có cùng các chủ thể nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và có chung tài sản bảo đảm đã thế chấp; giá trị của hợp đồng này thấp hơn so với 02 Hợp đồng tín dụng ở trên. Do đó, để đảm bảo tính triệt để trong việc giải quyết các yêu cầu của đương sự, Tòa án nhân dân huyện Như Xuân thụ lý giải quyết phần yêu cầu này trong vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[1.2] Ông Nguyễn Đăng B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, không có yêu cầu độc lập đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ ba nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

[2] *Về nội dung:* Các Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201402462 ngày 27/10/2014, Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201500219 ngày 06/02/2015, Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201600124 ngày 22/01/2016 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 3520/013/01/2014 ngày 25/10/2014; phụ lục hợp đồng thế chấp số: 3520/011/01/2015 ngày 05/02/2015 được các bên ký kết theo quy định của pháp luật, nội dung các điều khoản cam kết trong các hợp đồng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khả năng của các bên được pháp luật cho phép.

[2.1] Quá trình thực hiện hợp đồng, trên cơ sở các giấy đề nghị vay vốn và giấy đề nghị cấp giới hạn tín dụng, bà N2 đã được Ngân hàng N1 cho vay với tổng hạn mức là 400.000.000đ. Căn cứ vào các Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201402462 ngày 27/10/2014, Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201500219 ngày 06/02/2015, Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201600124 ngày 22/01/2016; Các bảng kê tất toán lãi, bảng kê tính lãi tất toán tiền vay không HTLS thì đến nay bà N2 còn nợ Ngân hàng N1 số tiền gốc là 177.400.000đ, số tiền lãi là 74.656.939đ. Tổng cộng là 252.056.939đ.

[2.2] Ngân hàng N1 xuất trình các tài liệu, chứng cứ chứng minh là đã thực hiện nhiều biện pháp yêu cầu trả nợ theo thỏa thuận nhưng bà N2 không thực hiện. Như vậy, bà N2 đã vi phạm Điều 7 của các Hợp đồng tín dụng là điều khoản về việc bên vay cam kết thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản phí dịch vụ liên quan đến khoản vay; phương thức trả gốc; kỳ hạn trả nợ lãi, cụ thể như sau: Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201402462 ngày 27/10/2014, vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi, chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 28/01/2017; Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201500219 ngày 06/02/2015, vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi, chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 28/02/2017; Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201600124 ngày 22/01/2016, vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 20/01/2017.

[2.3] Nay Ngân hàng N1 yêu cầu bà N2 và ông B phải liên đới trả các khoản tiền vay còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201402462 ngày 27/10/2014, Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201500219 ngày 06/02/2015, và Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201600124 ngày 22/01/2016, cụ thể: Tính đến ngày 26/4/2019 (ngày xét xử sơ thẩm), theo Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201402462 ngày 27/10/2014 là 55.636.666đ (tiền gốc 40.000.000đ, tiền lãi 15.636.666đ), Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201500219 ngày 06/02/2015 là 11.764.767đ (tiền gốc 500.000đ, tiền lãi 11.264.767đ), Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201600124 ngày 22/01/2016 là 184.655.506đ (tiền gốc 136.900.000đ, tiền lãi 47.755.506đ). Tổng cộng là 252.056.900đ (tiền gốc 177.400.000đ, tiền lãi 74.656.900đ - làm tròn số).

[2.4] Xét thấy, trên cơ sở hồ sơ và các giấy đề nghị vay vốn ngày 25/10/2014, ngày 05/02/2015 và ngày 20/01/2016 của bà N2 và ông B; Ngân hàng N1 đã ký các hợp đồng tín dụng trên với bà N2, cho bà N2 vay vốn để phục vụ kinh doanh dịch vụ internet, karaoke và sửa nhà ở, mua sắm vật dụng sinh hoạt cho gia đình. Quan hệ của ông B và bà N2 là quan hệ vợ chồng nên theo quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình thì vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định tại các Điều 24, 25 và 26 của Luật hôn nhân và gia đình; vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.5] Căn cứ vào các Điều 463, 466 và 470 của Bộ luật dân sự thì bà N2 là người có lỗi vì đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ; và yêu cầu của Ngân hàng N1 về việc yêu cầu Tòa án buộc bà N2, ông B liên đới trả nợ cho ngân hàng là yêu cầu thực tế, phù hợp với thỏa thuận đã ký kết giữa các bên, phù hợp với pháp luật nên chấp nhận buộc bà N2 và ông B phải trả nợ cho Ngân hàng N1 toàn bộ khoản tiền trên.

[2.6] Đối với hợp đồng thế chấp tài sản: Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ tiền vay của bà N2 đối với Ngân hàng N1 theo các Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201402462 ngày 27/10/2014, Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201500219 ngày 06/02/2015, Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201600124 ngày 22/01/2016 do hai bên ký kết (bao gồm gốc, lãi, lãi quá hạn, phí nếu có), bà N2 và ông B đã tự nguyện thế chấp quyền sử dụng 220m$^2$ đất ở và toàn bộ tài sản trên đất (01 ngôi nhà ở, cấp IV (2 nhà), diện tích xây dựng 97,44m$^2$; kết cấu nhà 01, nhà xây mái đổ bằng; nhà 02, nhà xây mái lợp tôn; 01 tầng; hoàn thành xây dựng năm 2002) tại khu phố Y, thị trấn C, huyện Như Xuân, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số: BE 164275 do UBND huyện Như Xuân cấp ngày 15/8/2011 cho hộ ông Nguyễn Đăng B và bà Vi Thị N2 thế chấp cho ngân hàng, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 3520/013/01/2014 ngày 25/10/2014 và phụ lục hợp đồng thế chấp số: 3520/011/01/2015 ngày 05/02/2015. Mức cấp tín dụng tối đa được bảo đảm là 485.580.000đ. Việc thế chấp tài sản đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Yên Cát và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) huyện Như Xuân ngày 27/10/2014.

[2.7] Theo quy định của pháp luật và cam kết trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, cũng như phụ lục của hợp đồng thế chấp thì tài sản trên được bà N2 và ông B thế chấp cho Ngân hàng N1 để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ tiền vay (gốc, lãi, lãi quá hạn, phí nếu có) theo hợp đồng cấp tín dụng được ký kết thực hiện, kể từ ngày 25/10/2014 của bà N2 và ông B đối với Ngân hàng N1. Vì vậy, yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của nguyên đơn để bảo đảm việc thu nợ là có căn cứ cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà N2 và ông B phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh - thương mại (đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận tại các Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201402462 ngày 27/10/2014 và số 3520-LAV-201600124 ngày 22/01/2016) và án phí dân sự sơ thẩm (đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận tại Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201500219 ngày 06/02/2015); Ngân hàng N1 không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 26; các điểm a, b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27 của Luật hôn

nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26; Điều 6 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14.

Buộc bà Vi Thị N2 và ông Nguyễn Đăng B phải trả cho Ngân hàng N1 các khoản tiền vay nợ tính đến ngày 26/4/2019, theo Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201402462 ngày 27/10/2014 là 55.636.666đ (tiền gốc 40.000.000đ, tiền lãi 15.636.666đ), Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201500219 ngày 06/02/2015 là 11.764.767đ (tiền gốc 500.000đ, tiền lãi 11.264.767đ), Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201600124 ngày 22/01/2016 là 184.655.506đ (tiền gốc 136.900.000đ, tiền lãi 47.755.506đ). Tổng cộng là 252.056.900đ (tiền gốc 177.400.000đ, tiền lãi 74.656.900đ - làm tròn số).

Bà Vi Thị N2 và ông Nguyễn Đăng B phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, kể từ ngày 27/4/2019 đối với các khoản tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán xong các khoản tiền nợ gốc, theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201402462 ngày 27/10/2014, Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201500219 ngày 06/02/2015, Hợp đồng tín dụng số 3520-LAV-201600124 ngày 22/01/2016 đã ký giữa bà N2 với Ngân hàng N1.

Về tài sản bảo đảm: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng N1có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Vi Thị N2 và ông Nguyễn Đăng B không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền nợ trên, thì Ngân hàng N1có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng 220m$^2$ đất ở và toàn bộ tài sản trên đất tại khu phố Y, thị trấn C, huyện Như Xuân, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số: BE 164275 do UBND huyện Như Xuân cấp ngày 15/8/2011 cho hộ ông Nguyễn Đăng B và bà Vi Thị N2, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 3520/013/01/2014 ngày 25/10/2014 và phụ lục hợp đồng thế chấp số: 3520/011/01/2015 ngày 05/02/2015 để thu hồi nợ.

*Về án phí:* Bà Vi Thị N2 và ông Nguyễn Đăng B phải chịu 12.014.600đ (làm tròn số) tiền án phí kinh doanh - thương mại và 588.000đ (làm tròn số) tiền án phí dân sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng N1 số tiền tạm ứng án phí 7.808.000đ đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Như Xuân, theo biên lai số: AA/2016/0001787 ngày 23/8/2018.

*Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc ngày niêm yết) bản án.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát ND H. Như Xuân;
- Chi cục THADS H. Như Xuân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
*(đã ký)*

**Lê Tiến Thịnh**